



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ

Quý III năm 2013

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	623,015,515,300	484,875,646,566
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,784,359,826,247	3,031,869,478,896
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	18,762,586,838,065	29,624,498,120,631
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		5,658,191,417,629	20,758,858,280,631
2 Cho vay các TCTD khác	132		13,144,085,001,951	8,890,044,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(39,689,581,515)	(24,404,160,000)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	5,846,612,060
VI Cho vay khách hàng	160		63,725,960,330,088	55,620,640,194,023
1 Cho vay khách hàng	161	19	65,469,275,214,547	56,871,071,024,884
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,743,314,884,459)	(1,250,430,830,861)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	14,519,905,849,834	12,549,275,940,349
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		8,768,837,200,346	8,268,595,920,125
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		5,760,197,088,505	4,290,543,803,540
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(9,128,439,017)	(9,863,783,316)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	514,964,413,743	527,794,764,506
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710,070,000	167,710,070,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		395,841,525,375	420,325,959,557
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(48,587,181,632)	(60,241,265,051)
IX Tài sản cố định	220		4,051,120,583,658	4,117,387,267,420
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	332,457,119,156	392,745,384,728
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		614,430,014,755	679,142,188,737
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(281,972,895,599)	(286,396,804,009)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,718,663,464,502	3,724,641,882,692
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,825,243,222,919	3,807,152,344,578
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(106,579,758,417)	(82,510,461,886)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	12,179,271,595,024	9,982,866,452,600
1 Các khoản phải thu	251		2,104,884,901,008	1,513,211,519,859
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		5,625,267,976,049	4,461,258,546,259
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,458,290,677,362	4,017,568,345,877
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(9,171,959,395)	(9,171,959,395)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		116,161,184,951,959	115,945,054,477,051



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		14,502,363,736,874	21,777,251,159,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	2,750,345,736,874	15,505,603,159,172
2 Vay các TCTD khác	322		11,752,018,000,000	6,271,648,000,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	80,648,475,069,147	77,679,865,564,949
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	6,042,266,955	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	463,953,806,027	385,245,424,157
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		8,831,521,658,982	4,370,388,535,054
VII Các khoản Nợ khác	370		1,666,680,961,218	2,284,441,414,077
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,337,568,617,279	1,944,545,894,786
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	645,209,784
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	277,166,554,405	298,437,357,539
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	51,945,789,534	40,812,951,968
Tổng Nợ phải trả	400		106,119,037,499,203	106,497,192,097,409
VIII Vốn và các quỹ	500	31	10,042,147,452,756	9,447,862,379,642
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		477,413,276,960	477,413,289,655
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(63,626,871,906)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		666,109,439,302	8,197,481,587
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		116,161,184,951,959	115,945,054,477,051
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			-	-
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	7,396,455,692,238	5,287,168,458,408
1 Bảo lãnh vay vốn	911		332,554,000,000	35,554,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		1,911,891,874,183	336,437,333,181
3 Bảo lãnh khác	913		5,152,009,818,055	4,915,177,125,227



Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế Toán Trưởng
Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, Ngày tháng năm 2013
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý III năm 2013
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	32	2,065,867,959,310	8,185,642,909,511	6,922,051,408,056	13,074,938,300,335
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	33	1,503,233,354,092	7,790,181,061,334	5,271,283,056,925	11,684,889,754,470
I Thu nhập lãi thuần	03		562,634,605,218	395,461,848,177	1,650,768,351,131	1,390,048,545,865
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		49,940,513,447	51,554,477,081	134,603,650,223	155,671,527,711
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		13,002,564,213	46,575,435,056	37,112,328,515	62,937,045,256
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	34	36,937,949,234	4,979,042,025	97,491,321,708	92,734,482,455
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	35	38,359,371,493	5,466,802,936	130,317,951,907	37,900,931,992
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		(747,907,960)	(2,961,217,398)	(6,211,416,820)	(3,894,397,045)
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		10,425,996	1,725,030,173	(9,381,613,480)	2,693,496,198
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		6,260,781,545	18,281,601,327	19,879,299,749	126,811,689,432
6 Chi phí hoạt động khác	11		140,312,429	501,046,600	6,854,974,336	20,627,328,470
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		6,120,469,116	17,780,554,727	13,024,325,413	106,184,360,962
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	36	879,140,488	4,088,913,995	2,002,497,138	5,300,537,945
VIII Chi phí hoạt động	14	37	369,917,415,844	1,006,992,296,557	1,207,641,789,383	1,604,395,870,712
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		274,276,637,741	(580,451,321,922)	670,369,627,614	26,572,087,660
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		(46,934,658,099)	1,092,127,535,446	(59,938,479,295)	1,106,387,629,667
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		321,211,295,840	(1,672,578,857,368)	730,308,106,909	(1,079,815,542,007)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		80,080,873,034	96,420,076	178,667,778,976	178,288,534
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		80,080,873,034	96,420,076	178,667,778,976	178,288,534
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		241,130,422,806	(1,672,675,277,444)	551,640,327,933	(1,079,993,830,541)
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

(*) Số liệu thu thập, chi phí Quý III.2012 bao gồm phát sinh quý III.2012 của SHB và số phát sinh 9 tháng của HBB nhận về sau sáp nhập.

Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2013	Năm 2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		5,617,993,187,105	10,796,007,471,800
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(5,878,827,054,525)	(10,661,509,888,040)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		97,491,321,708	92,734,482,455
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		113,989,577,308	32,011,275,790
5 Thu nhập khác	05		10,633,294,343	102,822,288,212
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		2,315,192,810	3,120,076,001
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,124,986,966,541)	(1,524,288,488,664)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(81,589,727,453)	(279,587,096,985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(1,242,981,175,245)	(1,438,689,879,431)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			-	-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		11,617,713,308,617	(17,332,056,881,197)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(1,953,203,677,291)	(4,926,703,884,759)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		5,846,612,060	1,600,897,981
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(8,598,204,189,663)	(17,952,131,326,323)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(6,845,725,233)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(632,192,747,434)	(4,417,880,087,460)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		-	(1,384,953,736,805)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(6,978,685,547,098)	5,213,966,937,795
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		2,968,609,504,198	30,810,122,383,778
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		4,461,133,123,928	(6,936,315,092,578)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		78,708,381,870	26,161,910,323
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		6,042,266,955	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		140,464,529,978	2,160,370,657,037
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(133,595,334,358)	(16,076,508,101,639)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(339,843,455,034)	(1,774,469,362,830)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		1,009,606,103	241,999,091
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	(392,968,595,375)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		8,000,260,483	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,002,497,138	4,223,833,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(328,831,091,310)	(2,162,972,125,769)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			-	-



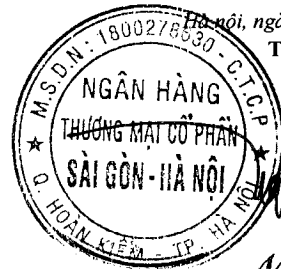
Chi tiêu	Mã chỉ điều	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2013	Năm 2012
I Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	4,051,455,000,000
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(823,910,680)	(248,063,192,315)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(823,910,680)	3,803,391,807,685
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(463,250,336,348)	(14,436,088,419,723)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		11,665,810,449,612	20,013,338,515,106
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		11,202,560,113,264	5,577,250,095,383

Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý III năm 2013

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2013 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/09/2013, Ngân hàng có 4.145 nhân viên (Đầu năm 2013: 4.463 nhân viên) .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/07/2013 và kết thúc vào ngày 30/09/2013. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
-Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
-Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
-Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công

cụ tài chính phải sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phải sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

					Đơn vị : VND
	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013					
1. Doanh thu trực tiếp	1,678,671,695,033	282,000,442,645	175,875,301,353	30,857,921,485	2,167,405,360,516
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận	79,658,437,610,183	19,781,837,111,543	9,251,590,959,406	29,723,850,000	108,721,589,531,132
2. Tài sản phân bổ	3,350,958,902,457	35,896,720,969	2,419,438,993,311	1,633,300,804,090	7,439,595,420,827
Tổng tài sản	83,009,396,512,640	19,817,733,832,512	11,671,029,952,717	1,663,024,654,090	116,161,184,951,959
1. Nợ phải trả bộ phận	(188,314,646,296)	-	(105,589,491,853,404)	(110,978,607,295)	(105,888,785,106,995)
2. Nợ phân bổ	(103,710,787,998)	(1,110,988,623)	(74,880,633,220)	(50,549,982,367)	(230,252,392,208)
Tổng công nợ	(292,025,434,294)	(1,110,988,623)	(105,664,372,486,624)	(161,528,589,662)	(106,119,037,499,203)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

					Đơn vị: VNĐ
			Trong nước		
Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	60,426,025,045	208,705,891,963	65,024,633,701	228,478,054,510	562,634,605,218
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3,777,319,032	22,732,112,284	1,322,628,935	9,105,888,983	36,937,949,234
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(747,907,960)	-	-	(747,907,960)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	172,981,318	33,776,565,052	133,923,879	4,275,901,244	38,359,371,493
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	10,425,996	-	-	10,425,996
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(287,505)	6,074,367,928	12,735,916	33,652,777	6,120,469,116
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	879,140,488	-	-	879,140,488
Chi phí hoạt động	(46,090,594,764)	(233,150,389,312)	(26,595,570,643)	(64,080,861,125)	(369,917,415,844)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	18,285,443,126	38,280,206,439	39,898,351,788	177,812,636,389	274,276,637,741
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(6,727,882,433)	110,284,289,444	(2,116,264,180)	(54,505,484,733)	46,934,658,099
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,557,560,693	148,564,495,883	37,782,087,608	123,307,151,656	321,211,295,840

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	372,147,185,822	256,757,313,480
Tiền mặt bằng ngoại tệ	247,518,686,478	224,360,190,262
Kim loại quý, đá quý	3,349,643,000	3,758,142,824
	623,015,515,300	484,875,646,566

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,784,359,826,247	3,031,869,478,896
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,784,359,826,247	3,031,869,478,896

17. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	770,239,769,766	1,116,473,324,150
- Bằng VND	244,425,522,104	979,950,354,472
- Bằng ngoại tệ, vàng	525,814,247,662	136,522,969,678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,887,951,647,863	19,642,384,956,481
- Bằng VND	4,820,511,647,863	18,636,242,066,481
- Bằng ngoại tệ, vàng	67,440,000,000	1,006,142,890,000
Cho vay	13,144,085,001,951	8,890,044,000,000
- Bằng VND	10,409,405,001,951	7,350,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,734,680,000,000	1,540,044,000,000
	18,802,276,419,580	29,648,902,280,631

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	3,989,639,232,064		6,042,266,955
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	297,020,545,972	3,082,721,362	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	3,692,618,686,092		9,124,988,317
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1,710,623,497,800	5,846,612,060	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	-

19. Cho vay khách hàng

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	64,749,421,031,551	55,788,254,132,252
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	233,850,205,492	985,650,393,340
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	22,050,171,477	582,245,331
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	463,953,806,027	74,572,331,345
Cho vay khác	-	22,011,922,616
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	-
	65,469,275,214,547	56,871,071,024,884

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	56,137,789,660,361	47,411,613,614,064
Nợ cần chú ý	4,256,604,501,642	4,613,611,974,996
Nợ dưới tiêu chuẩn	787,772,128,015	1,053,445,014,484
Nợ nghi ngờ	684,578,186,346	1,724,926,789,777
Nợ có khả năng mất vốn	3,602,530,738,183	2,067,473,631,563
	65,469,275,214,547	56,871,071,024,884

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	34,608,953,211,508	32,390,613,057,711
Nợ trung hạn	16,875,016,966,939	12,539,223,509,333
Nợ dài hạn	13,985,305,036,100	11,941,234,457,840
	65,469,275,214,547	56,871,071,024,884

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2013		31/12/2012	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Công ty Nhà nước	3,511,797	5.36	2,687,544	4.73
Công ty TNHH Nhà nước	6,579,347	10.05	2,944,494	5.18
Công ty TNHH khác	13,030,389	19.90	11,517,994	20.25
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,475,955	6.84	3,197,708	5.62
Công ty cổ phần khác	20,904,357	31.93	19,063,711	33.52
Công ty hợp danh	9,856	0.02	1,706	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	974,470	1.49	763,502	1.34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	411,935	0.63	500,953	0.88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	120,744	0.18	70,443	0.12
Hộ kinh doanh, cá nhân	15,185,358	23.19	15,937,074	28.02
Thành phần kinh tế khác	265,068	0.40	185,943	0.33
	65,469,275	100.00	56,871,071	100.00

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	13,692,460	20.91	8,090,626	14.23
Khai khoáng	4,854,126	7.41	3,964,713	6.97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,222,701	17.14	8,707,926	15.31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,732,574	2.65	1,342,569	2.36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22,771	0.03	23,686	0.04
Xây dựng	5,883,503	8.99	6,118,343	10.76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,566,376	16.14	10,504,245	18.47
Vận tải kho bãi	3,942,382	6.02	4,092,720	7.20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,379,087	2.11	1,284,432	2.26
Thông tin và truyền thông	90,073	0.14	95,341	0.17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	458,929	0.70	720,594	1.27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,458,491	5.28	2,236,672	3.93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23,771	0.04	17,105	0.03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38,357	0.06	49,744	0.09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an	-	0.00	4,992	0.01
Giáo dục và đào tạo	50,753	0.08	44,085	0.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	78,841	0.12	76,326	0.13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29,629	0.05	21,757	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	7,799,546	11.91	9,206,153	16.19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	144,903	0.22	261,952	0.46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	7,089	0.01
Tổng dư nợ	65,469,275	100.00	56,871,071	100.00

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	343,011,107,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	78,605,541,567	414,278,512,031
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	421,616,648,791	1,321,698,235,668
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	143,006,676,226	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	343,011,107,224	907,419,723,637

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	8,720,724,331,029	8,220,572,309,808
Chứng khoán Chính phủ	4,107,722,608,308	4,947,245,206,964
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	59,722,806,840	375,018,484,551
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,553,278,915,881	2,898,308,609,293
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,023,619,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,334,829,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(9,128,439,017)	(9,863,783,316)
	8,759,708,761,329	8,258,732,136,809

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,740,165,399,450	869,688,118,703
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,946,620,000,000	2,345,668,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	1,073,411,689,055	1,075,187,684,837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	5,760,197,088,505	4,290,543,803,540

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	167,710,070,000	167,710,070,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	395,841,525,375	420,325,959,557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48,587,181,632)	(60,241,265,051)
	514,964,413,743	527,794,764,506

23. Tài sản cố định hữu hình
- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,729,446,713	191,844,015,346	146,323,945,061	123,221,769,187	23,023,012,430	679,142,188,737
Số tăng trong kỳ	12,458,887,884	15,470,821,658	43,426,789,981	37,880,153,485	20,490,486,917	129,727,139,925
- Mua trong kỳ	12,458,887,884	15,470,821,658	43,426,789,981	37,880,153,485	20,490,486,917	129,727,139,925
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	22,543,364,369	25,784,187,805	44,518,831,512	80,103,544,862	21,489,385,359	194,439,313,907
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,962,366,471	833,724,326	673,337,631	220,955,036	3,690,383,464
- Giảm khác	22,543,364,369	23,821,821,334	43,685,107,186	79,430,207,231	21,268,430,323	190,748,930,443
Số dư cuối kỳ	184,644,970,228	181,530,649,199	145,231,903,530	80,998,377,810	22,024,113,988	614,430,014,755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,466,160,823	108,009,543,960	55,034,026,006	75,580,115,639	13,306,957,581	286,396,804,009
Số tăng trong kỳ	4,547,461,735	18,116,368,582	17,935,660,406	12,082,098,291	7,882,772,921	60,564,361,935
- Khấu hao trong kỳ	4,547,461,735	18,116,368,582	17,935,660,406	12,082,098,291	7,882,772,921	60,564,361,935
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	4,436,660,830	26,039,051,390	8,160,794,821	21,598,744,987	4,753,018,317	64,988,270,345
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,092,833,458	808,519,721	601,197,119	174,232,950	2,676,783,248
- Giảm khác	4,436,660,830	24,946,217,932	7,352,275,100	20,997,547,868	4,578,785,367	62,311,487,097
Số dư cuối kỳ	34,576,961,728	100,086,861,152	64,808,891,591	66,063,468,943	16,436,712,185	281,972,895,599
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,263,285,890	83,834,471,386	91,289,919,055	47,641,653,548	9,716,054,849	392,745,384,728
Tại ngày cuối kỳ	150,068,008,500	81,443,788,047	80,423,011,939	14,934,908,867	5,587,401,803	332,457,119,156

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	80,374,843,542	60,549,882,350	6,458,905,414	251,181,883,743
Số tăng trong kỳ	145,558,915,692	137,287,919,073	66,460,601,035	63,984,540,560	16,564,107,016	429,856,083,376
- Mua trong kỳ	6,551,420,519	27,752,989,392	23,758,141,453	10,217,708,905	1,971,107,016	70,251,367,285
- Đầu tư XD CB hoàn thành	322,495,173	1,922,929,681	-	6,638,831,655	-	8,884,256,509
- Tăng khác	-	-	76,459,582	399,000,000	-	475,459,582
Nhận tài sản từ HBB	138,685,000,000	107,612,000,000	42,626,000,000	46,729,000,000	14,593,000,000	350,245,000,000
Số giảm trong kỳ	-	71,625,143	511,499,516	1,312,653,723	-	1,895,778,382
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	62,316,143	511,499,516	1,312,653,723	-	1,886,469,382
- Giảm khác	-	9,309,000	-	-	-	9,309,000
Số dư cuối kỳ	194,729,446,713	191,844,015,346	146,323,945,061	123,221,769,187	23,023,012,430	679,142,188,737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,894,881,892	23,605,174,045	28,326,026,142	2,942,602,285	84,252,246,320
Số tăng trong kỳ	23,982,598,867	89,186,987,476	31,680,864,093	48,499,447,283	10,364,355,296	203,714,253,015
- Khấu hao trong kỳ	5,524,498,427	17,052,121,784	12,556,922,243	14,507,689,309	2,357,355,296	51,998,587,059
Tăng do hoàn thành mua	18,100,440	438,269,720	-	1,314,757,974	-	1,771,128,134
- Tăng khác	-	15,595,972	941,850	366,000,000	-	382,537,822
Nhận tài sản từ HBB	18,440,000,000	71,681,000,000	19,123,000,000	32,311,000,000	8,007,000,000	149,562,000,000
Số giảm trong kỳ	-	72,325,408	252,012,132	1,245,357,786	-	1,569,695,326
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	64,346,638	252,012,132	1,245,357,786	-	1,561,716,556
- Giảm khác	-	7,978,770	-	-	-	7,978,770
Số dư cuối kỳ	34,466,160,823	108,009,543,960	55,034,026,006	75,580,115,639	13,306,957,581	286,396,804,009
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,839,524	56,769,669,497	32,223,856,208	3,516,303,129	166,929,637,423
Tại ngày cuối kỳ	160,263,285,890	83,834,471,386	91,289,919,055	47,641,653,548	9,716,054,849	392,745,384,728

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,611,783,319,561	173,385,653,707	21,983,080,310	3,807,152,344,578
Số tăng trong kỳ	10,207,055,000	10,661,457,882	4,338,674,894	25,207,187,776
- Mua trong kỳ		10,661,457,882	4,338,674,894	15,000,132,776
- Tăng khác	10,207,055,000			10,207,055,000
Số giảm trong kỳ	-	6,897,695,553	218,322,882	7,116,018,435
- Thanh lý, nhượng bán		79,150,750		79,150,750
- Giảm khác		6,818,544,803	218,322,882	7,036,867,685
Số dư cuối kỳ	3,621,990,374,561	177,149,416,036	26,103,432,322	3,825,243,222,919
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	789,201,882	75,972,667,027	5,748,592,977	82,510,461,886
Số tăng trong kỳ	35,694,227,415	14,827,508,133	2,788,770,364	53,310,505,912
- Khấu hao trong kỳ	35,694,227,415	14,827,508,133	2,788,770,364	53,310,505,912
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	28,889,291,000	136,523,985	215,394,396	29,241,209,381
- Thanh lý, nhượng bán		79,150,750		79,150,750
- Giảm khác	28,889,291,000	57,373,235	215,394,396	29,162,058,631
Số dư cuối kỳ	7,594,138,297	90,663,651,175	8,321,968,945	106,579,758,417
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994,117,679	97,412,986,680	16,234,487,333	3,724,641,882,692
Tại ngày cuối kỳ	3,614,396,236,264	86,485,764,861	17,781,463,377	3,718,663,464,502

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	1,618,650,001,500	119,970,638,192	-	1,738,620,639,692
Mua trong năm	-	16,772,713,342	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	34,007,924,850	-	34,007,924,850
Tăng khác	1,589,761,001,500	-	-	1,589,761,001,500
Nhận tài sản từ HBB	28,889,000,000	69,190,000,000	-	98,079,000,000
Số giảm trong kỳ	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Thanh lý, nhượng bán	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,611,783,319,561	173,385,944,707	21,983,080,310	3,807,152,344,578
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	158,099,556	62,005,264,395	1,498,841,370	63,662,205,321
Khấu hao trong năm	158,099,556	22,939,264,395	1,498,841,370	24,596,205,321
Nhận tài sản từ HBB	-	39,066,000,000	-	39,066,000,000
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-	96,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	96,720,000	-	96,720,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	789,201,882	75,972,667,027	5,748,592,977	82,510,461,886
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	3,610,994,117,679	97,413,277,680	16,234,487,333	3,724,641,882,692

25. Tài sản Có khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	5,625,267,976,049	4,461,258,546,259
Các khoản phải thu (*)	2,104,884,901,008	1,513,211,519,859
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(9,171,959,395)	(9,171,959,395)
Tài sản Có khác	4,458,290,677,362	4,017,568,345,877
	12,179,271,595,024	9,982,866,452,600

26. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- Tiền vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	249,415,336,874	934,967,159,172
- Bằng VND	242,487,066,114	921,868,241,479
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,928,270,760	13,098,917,693
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,500,930,400,000	14,570,636,000,000
- Bằng VND	2,150,000,000,000	13,800,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	350,930,400,000	770,636,000,000
	2,750,345,736,874	15,505,603,159,172

- Tiền vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Bằng VND	9,112,000,000,000	4,897,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,640,018,000,000	1,374,648,000,000
Tổng	11,752,018,000,000	6,271,648,000,000
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14,502,363,736,874	21,777,251,159,172

27. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,350,390,480,878	6,157,873,855,761
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,102,759,741,232	4,549,942,171,271
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,247,630,739,646	1,607,931,684,490
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	74,082,493,332,598	71,401,621,862,320
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	66,488,157,731,876	66,416,095,457,913
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7,594,335,600,722	4,985,526,404,407
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,520,031	8,426,122
Tiền gửi ký quỹ	215,582,735,640	120,361,420,746
	80,648,475,069,147	77,679,865,564,949

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	456,632,455,940	379,615,553,690
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,321,350,087	5,629,870,467
	463,953,806,027	385,245,424,157

29. Các khoản nợ khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	41,567,390,641	40,236,597,809
Các khoản phải trả bên ngoài	235,599,163,764	258,200,759,731
Dự phòng rủi ro khác	51,945,789,534	40,812,951,968
	329,112,343,939	339,250,309,508

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

								Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	342,700	134,700	8,198	9,447,862
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	657,998	657,998
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	657,164	657,164
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	834	834
Giảm trong kỳ	-	-	-	(63,627)	-	-	-	(87)	(63,714)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	(87)	(87)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	(63,627)	-	-	-	-	(63,627)
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	(63,627)	13	342,700	134,700	666,109	10,042,147

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1,951,186,211,834	8,048,459,636,336
Thu lãi tiền gửi	131,419,566,719	4,658,778,407,150
Thu lãi tiền vay	1,578,495,436,089	2,447,279,767,819
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	241,271,209,026	942,401,461,367
Thu khác từ hoạt động tín dụng	114,681,747,476	137,183,273,175
	2,065,867,959,310	8,185,642,909,511

(*) Số liệu thu nhập, chi phí quý III.2012 bao gồm số liệu của cả phát sinh quý III.2012 của SHB và lũy kế 9 tháng của HBB.

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,415,320,320,486	7,292,874,793,397
Trả lãi tiền vay	43,458,711,833	247,339,158,452
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	48,066,798,263	247,883,421,352
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(3,612,476,490)	2,083,688,433
	1,503,233,354,092	7,790,181,061,334

(*) Số liệu thu nhập, chi phí quý III.2012 bao gồm số liệu của cả phát sinh quý III.2012 của SHB và lũy kế 9 tháng của HBB.

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	49,940,513,447	51,554,477,081
- Hoạt động thanh toán	16,935,441,531	20,836,174,421
- Hoạt động bảo lãnh	22,882,286,716	24,045,915,892
- Hoạt động ngân quỹ	2,563,374,050	1,971,842,102
- Dịch vụ đại lý	311,470,737	192,653,530
- Thu phí dịch vụ khác	7,247,940,413	4,507,891,136
Chi phí dịch vụ liên quan	(13,002,564,213)	(46,575,435,056)
- Hoạt động thanh toán	(3,664,807,792)	(7,148,169,183)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,922,721,279)	(1,840,414,423)
- Chi phí dịch vụ khác	(6,415,035,142)	(37,586,851,450)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	36,937,949,234	4,979,042,025

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	45,504,517,822	25,319,022,368
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	29,623,542,528	11,609,018,451
- Thu từ kinh doanh vàng	191,609,704	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15,689,365,590	13,710,003,917
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7,145,146,329)	(19,852,219,432)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1,154,452,422)	(3,778,952,172)
- Chi về kinh doanh vàng	(2,444,944,093)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3,545,749,814)	(16,073,267,260)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38,359,371,493	5,466,802,936

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	879,140,488	4,088,913,995
	879,140,488	4,088,913,995

36. Chi phí hoạt động

	Quý III.2013	Quý III.2012
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7,991,669,878	32,249,650,375
Chi phí cho nhân viên	141,345,557,642	469,856,690,500
Chi về tài sản	75,645,058,669	152,600,428,821
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	127,564,901,288	261,132,924,196
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	17,370,228,367	23,367,408,723
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	0	1,265,085
Chi phí hoạt động khác	0	67,783,928,857
	369,917,415,844	1,006,992,296,557

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	623,015,515,300	484,875,646,566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,784,359,826,247	3,031,869,478,896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	770,239,769,766	1,116,473,324,150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,024,945,001,951	6,907,624,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	0	124,968,000,000
	11,202,560,113,264	11,665,810,449,612

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/09/2013	31/12/2012	30/09/2013	31/12/2012
Bất động sản	54,886,424,034,731	46,623,608,910,715	54,886,424,034,731	46,623,608,910,715
Động sản	27,545,955,578,235	20,873,587,987,526	27,545,955,578,235	20,873,587,987,526
Chứng từ có giá	12,783,962,303,661	11,971,473,902,364	12,783,962,303,661	11,971,473,902,364
Tài sản khác	26,316,460,462,335	24,729,448,504,851	26,316,460,462,335	24,729,448,504,851
	121,532,802,378,962	104,198,119,305,456	121,532,802,378,962	104,198,119,305,456

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như

sau:

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	2,838,284,577,776	2,366,410,752,160
Thư tín dụng trả ngay	365,776,242,414	168,801,960,954
Thư tín dụng trả chậm	1,546,115,631,769	167,635,372,227
Cam kết bảo lãnh khác	2,646,279,240,279	2,584,320,373,067
	7,396,455,692,238	5,287,168,458,408

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý III năm 2013 như sau:

Các giao dịch	đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	40,845,972,956
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cho vay	2,507,189,732,332	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	1,070,516,420,043	
Tiền gửi không kỳ hạn	-	868,875,269,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	972,300,000,000
	3,577,706,152,375	1,841,175,269,000

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội

sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. Rủi ro thị trường

44.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất

thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

		Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị : Trên 05 năm	Triệu đồng Tổng
TÀI SẢN										
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý			623,016						623,016
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			1,784,360						1,784,360
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)			6,838,291	4,733,357	6,230,628	1,000,000			18,802,276
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)			-						-
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			-						-
06.	Cho vay khách hàng (*)	7,388,285		23,007,044	32,019,767	1,604,200	965,358	462,276	22,346	65,469,275
07.	Chứng khoán đầu tư (*)			1,208,113	1,121,171	1,050,376	1,727,154	8,969,859	452,361	14,529,034
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			563,552						563,552
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			4,051,121						4,051,121
10.	Tài sản Có khác (*)			11,222,332		419,012	501,320		45,779	12,188,444
Tổng tài sản		7,388,285	-	49,297,828	37,874,294	9,304,216	4,193,832	9,432,135	520,487	118,011,077
NỢ PHẢI TRẢ										
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác			8,295,021	2,157,846	4,049,496				14,502,364
02.	Tiền gửi của khách hàng			32,030,054	28,833,289	9,877,885	9,145,438	760,503	1,304	80,648,475
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			6,042						6,042
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			2,550	32,216	117,973	63,475	230,958	16,781	463,954
05.	Phát hành giấy tờ có giá			433,342	1,123,332	2,935,907	4,338,941			8,831,522
06.	Các khoản nợ khác			1,666,681						1,666,681
Tổng nợ phải trả		-	-	42,433,691	32,146,684	16,981,261	13,547,854	991,462	18,085	106,119,037
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng		7,388,285	-	6,864,138	5,727,610	(7,677,046)	(9,354,022)	8,440,673	502,402	11,892,039
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)										
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng		7,388,285	-	6,864,138	5,727,610	(7,677,046)	(9,354,022)	8,440,673	502,402	11,892,039

44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Chi tiêu		EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Đơn vị: VND Tổng
Tài sản					
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	25,646	209,411	15,812	250,868
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	2,679	-	2,679
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	164,101	3,056,876	106,956	3,327,933
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	67,857	2,505,025	-	2,572,882
06.	Cho vay khách hàng (*)	155,234	9,527,111	60,034	9,742,379
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	946,620	-	946,620
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	13,405	9,533	22,938
10.	Tài sản Có khác (*)	1,012	698,840	155,150	855,002
Tổng tài sản		413,850	16,959,967	347,484	17,721,301
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	3,267,103	26,976	3,294,079
02.	Tiền gửi của khách hàng	404,800	8,512,916	22,317	8,940,033
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	7,321	-	7,321
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	4,531,512	-	4,531,512
06.	Các khoản nợ khác	2,566	250,579	1,846	254,990
07.	Vốn và các quỹ	-	16,127	8,589	24,716
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		407,366	16,585,557	59,728	17,052,651
Trạng thái tiền tệ nội bảng		6,484	374,409	287,756	668,650
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		874	(46,093)	1,080	(44,139)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng		7,358	328,316	288,836	624,511

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

								Đơn vị :	Triệu đồng
Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm		
TÀI SẢN									
01 Tiền mặt vàng bạc, đá quý			623,016	-	-	-	-	623,016	
02 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			1,784,360	-	-	-	-	1,784,360	
03 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)			6,790,917	4,309,405	7,631,955	-	70,000	18,802,276	
04 Chứng khoán kinh doanh (*)			-	-	-	-	-	-	
05 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			-	-	-	-	-	-	
06 Cho vay khách hàng (*)	6,581,035	807,249	5,561,870	9,504,464	14,408,718	18,942,404	9,663,535	65,469,275	
07 Chứng khoán đầu tư (*)			1,208,113	1,121,171	2,777,530	8,969,859	452,361	14,529,034	
08 Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			-	-	-	-	563,552	563,552	
09 Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			3,610,301	179	4,602	194,056	241,984	4,051,121	
10 Tài sản Có khác (*)			10,478,092	121,038	1,021,817	514,817	52,679	12,188,444	
Tổng tài sản	6,581,035	807,249	30,056,667	15,056,256	25,844,622	28,621,137	11,044,110	118,011,077	
NỢ PHẢI TRẢ									
01 Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	8,045,021	2,157,846	4,299,496	-	-	14,502,364	
02 Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,980,064	28,883,289	19,023,324	760,503	1,295	80,648,475	
03 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6,042	-	-	-	-	6,042	
04 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2,550	32,216	102,872	309,535	16,781	463,954	
05 Phát hành giấy tờ có giá	-	-	433,342	1,123,332	7,274,848	-	-	8,831,522	
06 Các khoản nợ khác	-	-	1,666,681	-	-	-	-	1,666,681	
Tổng nợ phải trả	-	-	42,133,700	32,196,684	30,700,539	1,070,039	18,076	106,119,037	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6,581,035	807,249	(12,077,033)	(17,140,428)	(4,855,917)	27,551,098	11,026,035	11,892,039	

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/09/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
USD	21,036	20,828
EUR	28,491	27,566
GBP	34,086	33,689
CHF	23,299	22,847
JPY	216	243
SGD	16,809	17,046
AUD	19,655	21,678
HKD	2,694	2,690
CAD	20,491	20,964
CNY	3,457	3,286
XAU	3,751,000	4,601,000

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

Lập biểu

Vương Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Trưởng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê